

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NALECO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NALECO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NALECO VIET NAM CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NALECO VIỆT NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108750978

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Thiện, Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410     |
| 2.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                       | 7490     |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Xe cần trục;<br>- Dàn giáo, bệ, không phải lắp ghép hoặc tháo dỡ<br>- Máy tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Máy nhân bản, máy đánh chữ và máy tạo từ;<br>- Máy và thiết bị kế toán: Máy đếm tiền, máy tính điện tử...;<br>- Đồ văn phòng | 7730     |
| 4.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121     |
| 5.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129     |
| 6.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130     |
| 7.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4759     |
| 8.  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8020     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |
| 10. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                         | 6209     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312        |
| 13. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313        |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101(Chính) |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292        |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh | 4329        |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 31. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan</li> </ul> </li> </ul> | 4390 |
| 33. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại lý bán hàng hóa</li> <li>- Môi giới mua bán hàng hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 34. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 39. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 41. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 42. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 43. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động tư vấn đầu tư;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619 |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |

|     |                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại      | 2592 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HIỀN       | Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    | 038190012340                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÌNH DUY NHẤT     | Xóm 9, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 50,000    | 163034250                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
| 3   | MAI THỊ ÁNH HƯƠNG | Xóm 10, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 40,000    | 163161180                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 30/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038190012340

Ngày cấp: 19/03/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội